FireAnt

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

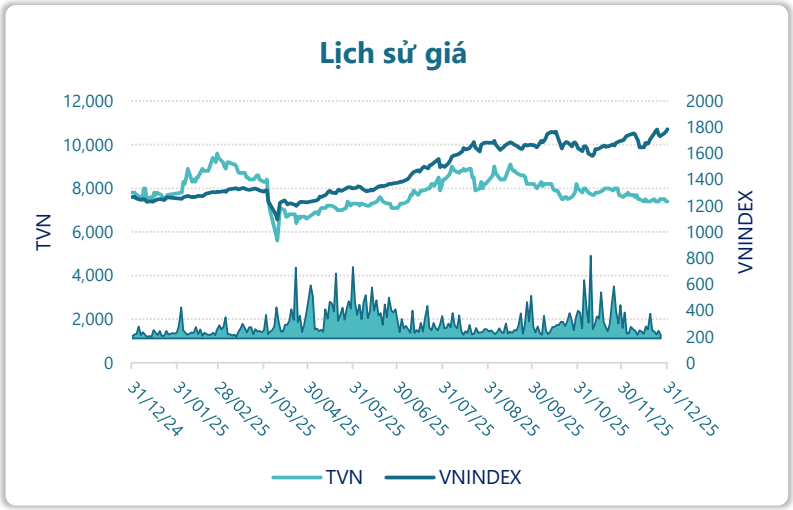

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	678,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	154,925
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,017
P/E	9.7
EPS	766

DT thuần

Q4/25

12,556

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2,944| 30.6%

YoY: ▲ 2,682| 27.2%

LN sau thuế

Q4/25

26.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼126| -82.7%

YoY: ▼170| -86.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

2.2%

+/- YoY: ▲ 0.4%

DT thuần

2025

44,022

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7,867| 21.8%

LN sau thuế

2025

552

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 242| 78.1%

ROE

2025

5.3%

+/- YoY: ▲ 2.2%

Kết quả kinh doanh

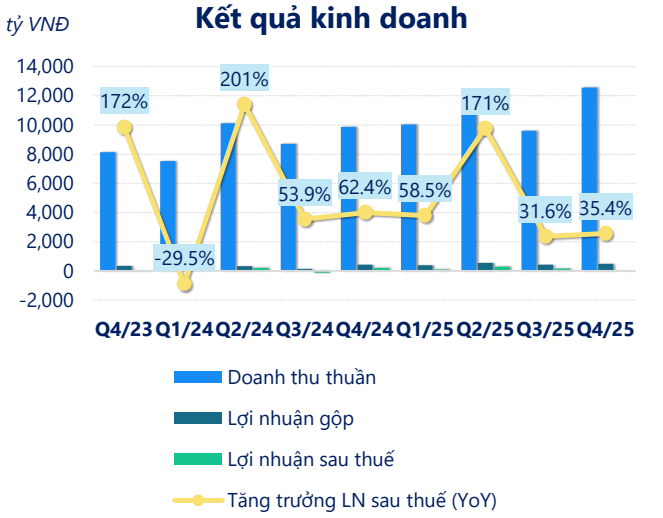

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

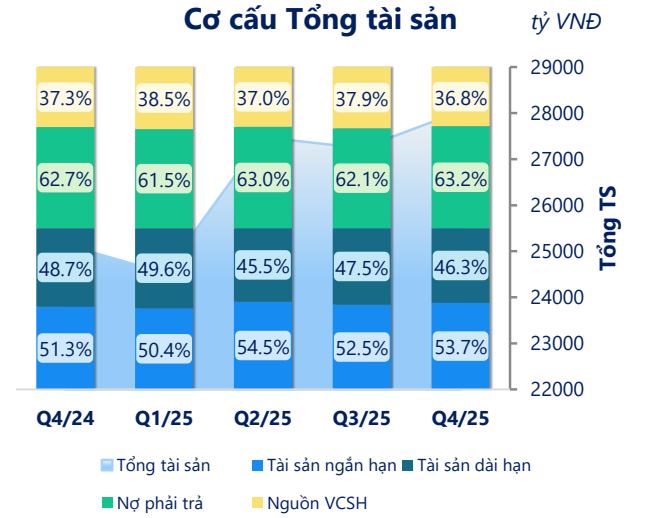

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

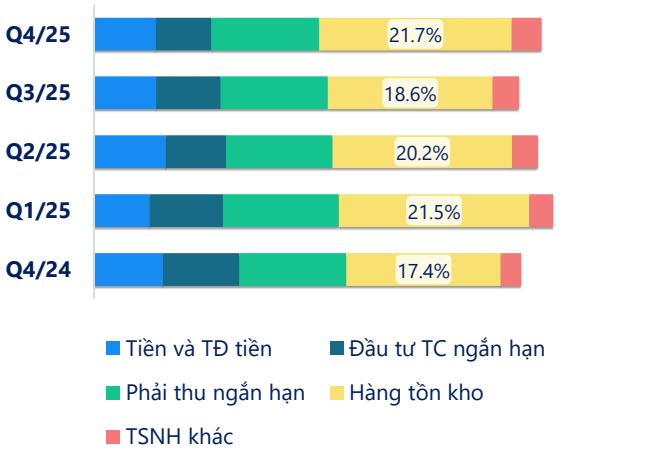

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

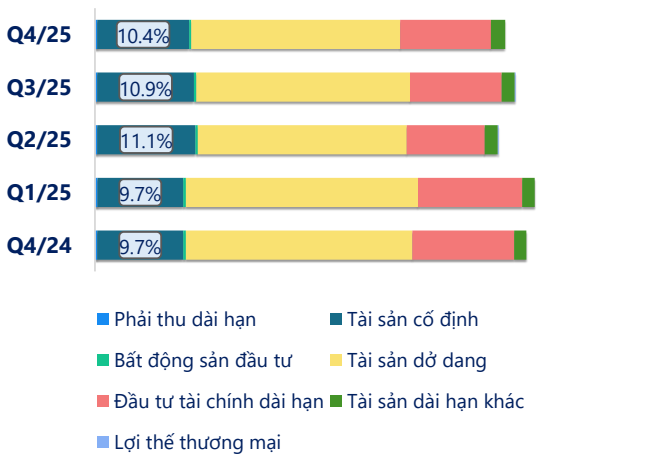

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

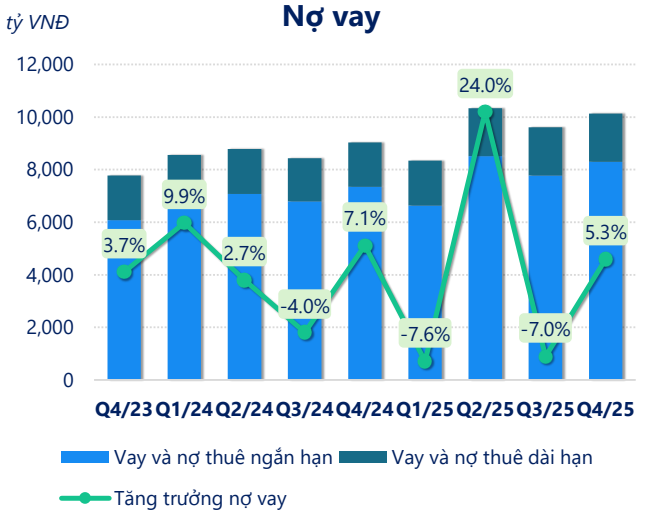

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

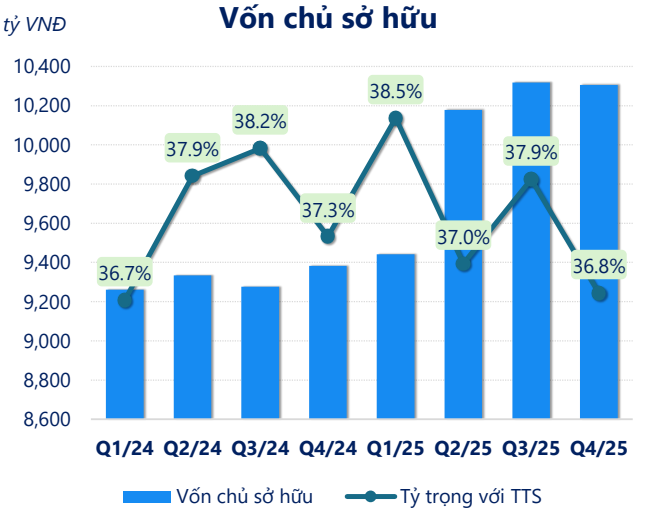

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

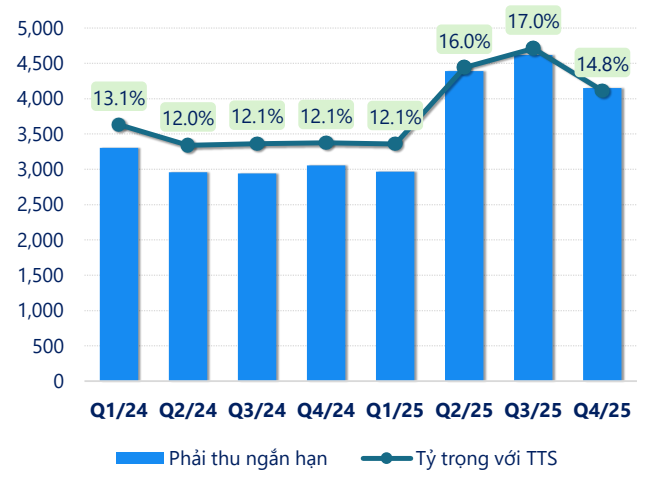

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

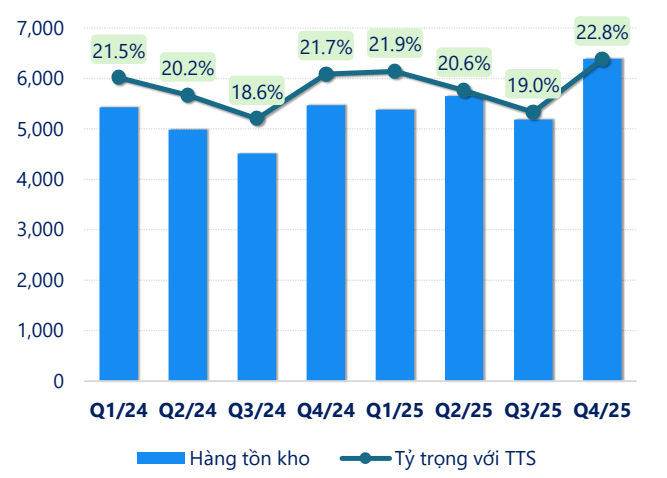

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

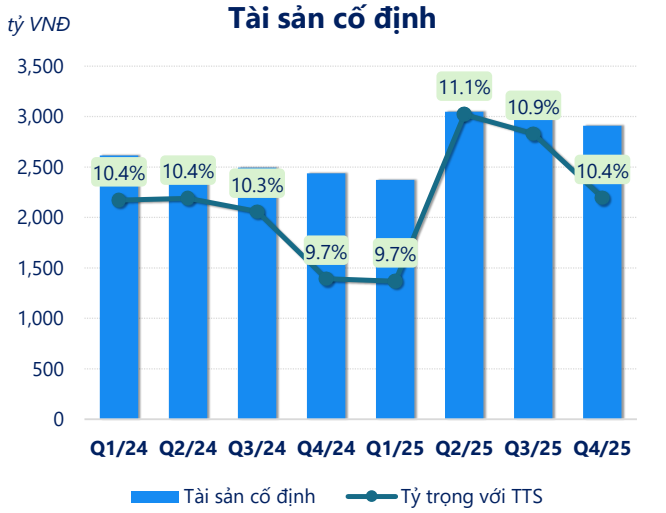

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

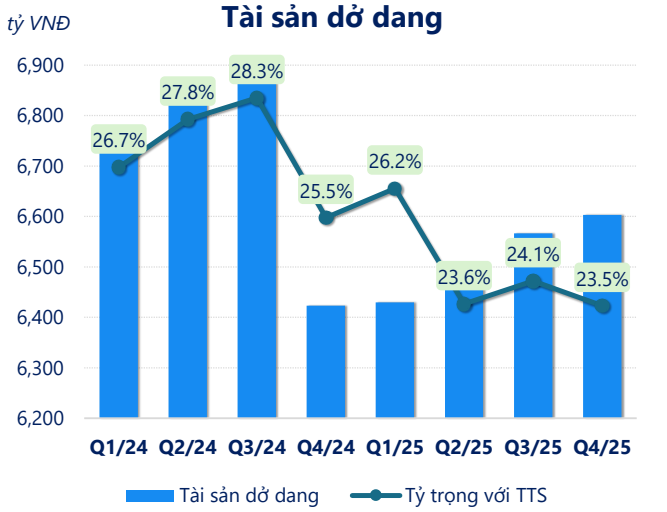

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

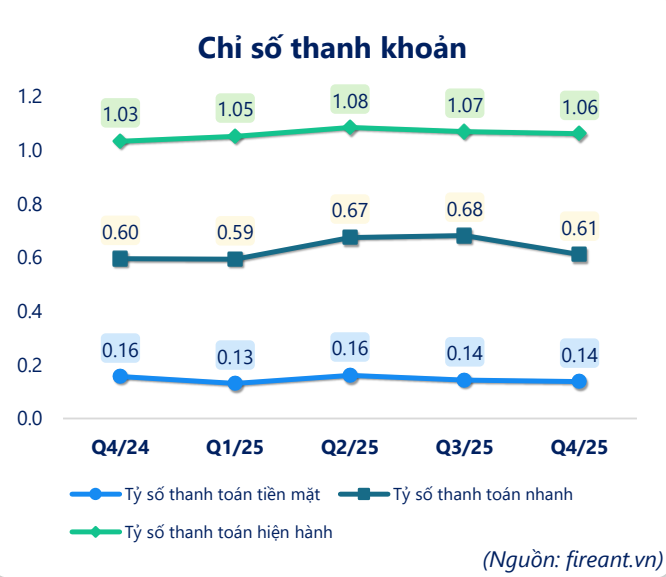

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

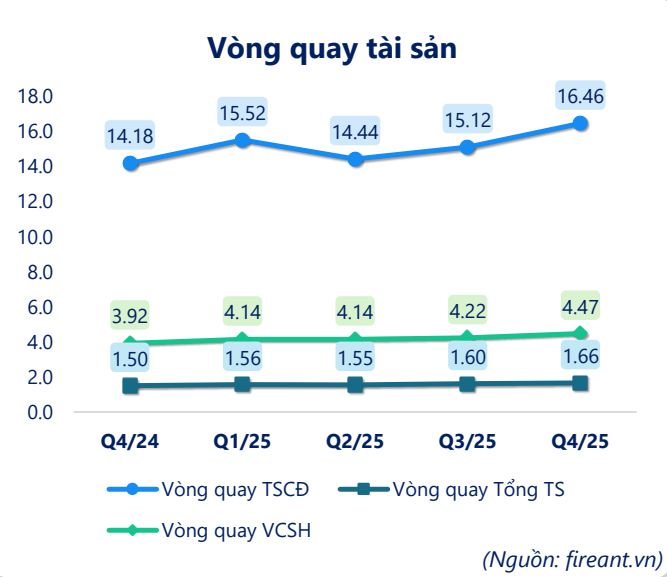

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**25,145**	**24,532**	**27,474**	**27,238**	**28,038**
Tài sản ngắn hạn	**12,904**	**12,360**	**14,961**	**14,309**	**15,062**
Tiền và tương đương tiền	1,958	1,537	2,216	1,909	1,957
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,576	1,624	1,835	1,685	1,869
Phải thu ngắn hạn	3,055	2,967	4,391	4,619	4,149
Hàng tồn kho	5,467	5,379	5,653	5,187	6,388
Tài sản ngắn hạn khác	847	853	865	909	699
Tài sản dài hạn	**12,242**	**12,171**	**12,514**	**12,929**	**12,977**
Phải thu dài hạn	65.9	68.3	68.5	68.6	67.9
Tài sản cố định	2,438	2,373	3,047	2,976	2,911
Bất động sản đầu tư	75.5	74.3	73.2	73.0	71.9
Tài sản dở dang	6,423	6,429	6,481	6,567	6,603
Đầu tư tài chính dài hạn	2,888	2,878	2,416	2,814	2,875
Tài sản dài hạn khác	351	348	405	407	448
Lợi thế thương mại	0	0	23.4	23.4	0
Nợ phải trả	**15,763**	**15,090**	**17,297**	**16,920**	**17,733**
Nợ ngắn hạn	**12,491**	**11,761**	**13,795**	**13,384**	**14,197**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,343	6,635	8,513	7,780	8,301
Phải trả người bán ngắn hạn	2,062	2,010	1,775	2,093	2,263
Nợ dài hạn	3,271	3,329	3,501	3,536	3,537
Vay và nợ thuê dài hạn	1,684	1,703	1,824	1,834	1,824
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,383**	**9,442**	**10,178**	**10,318**	**10,305**
Vốn chủ sở hữu	**9,383**	**9,442**	**10,178**	**10,318**	**10,305**
Vốn điều lệ	6,780	6,780	6,780	6,780	6,780
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)